

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**



BÀI VIẾT

**“PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG GẠO
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024”**

(Thực hiện nhiệm vụ “Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước” năm 2024)

BÀI VIẾT

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG GẠO

(Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

I. NGUỒN CUNG

- Tình hình sản xuất

Theo Tổng cục Thống kê, vụ lúa mùa năm 2024 cả nước gieo cấy được 1.540,9 nghìn ha, bằng 99,9% vụ mùa năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 997,2 nghìn ha, bằng 99,2%; các địa phương phía Nam đạt 543,7 nghìn ha, bằng 101,1%.

Tính đến ngày 14/11/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ NN & PTNT các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, vụ Thu Đông 2024 đã xuống giống được 710 nghìn ha/700 nghìn ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 435 nghìn ha với năng suất khoảng 58,76 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2,56 triệu tấn lúa.

Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 313 nghìn ha/1,490 triệu ha đã đạt gần 21% diện tích kế hoạch.

- Tình hình nhập khẩu

Bên cạnh kết quả xuất khẩu khả quan, nhập khẩu gạo cũng tăng đột biến. 10 tháng qua, Việt Nam đã nhập khẩu gạo lên tới 1,2 tỷ USD, tăng gần 73% so với cùng kỳ năm ngoái - mức kỷ lục từ trước đến nay. Đặc biệt riêng trong tháng 10, lượng gạo nhập về tăng trên 200% so với tháng 10 năm ngoái.

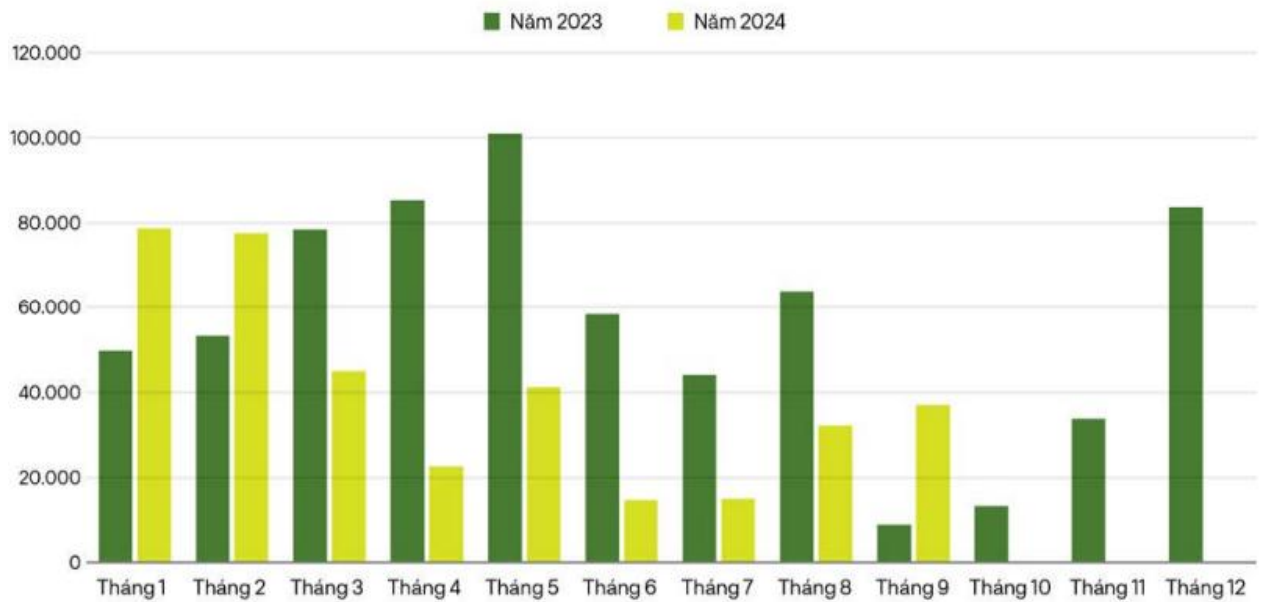
Nguyên nhân khiến nhập khẩu gạo tăng mạnh theo các chuyên gia do nguồn cung từ Ấn Độ tăng trở lại, đáp ứng nhu cầu gạo cấp thấp trong nước khi Việt Nam đang ưu tiên sản xuất hàng chất lượng cao.

Gạo nhập khẩu về chủ yếu dùng loại gạo tám có giá rẻ của Ấn Độ dùng để làm bánh, bún, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi... Ngoài ra, doanh nghiệp Việt còn nhập khẩu gạo từ Campuchia, Pakistan với giá thấp hơn so với gạo trong nước. Đây là cách các doanh nghiệp chế biến giảm chi phí đầu vào.

Còn theo số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong tháng 9, Việt Nam đã nhập khẩu 37.100 tấn gạo từ Ấn Độ, tăng 14,9% so với tháng trước và tăng 4,2 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Luỹ kế trong 9 tháng đầu năm, Việt Nam đã nhập khẩu 364.176 tấn gạo từ Ấn Độ, tương đương trị giá 157,8 triệu USD, giảm 32,9% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 1: Nhập khẩu gạo của Việt Nam từ Ấn Độ năm 2023-2024



Nguồn: Hải quan Ấn Độ

II. TIÊU THỤ

- Tiêu thụ trong nước

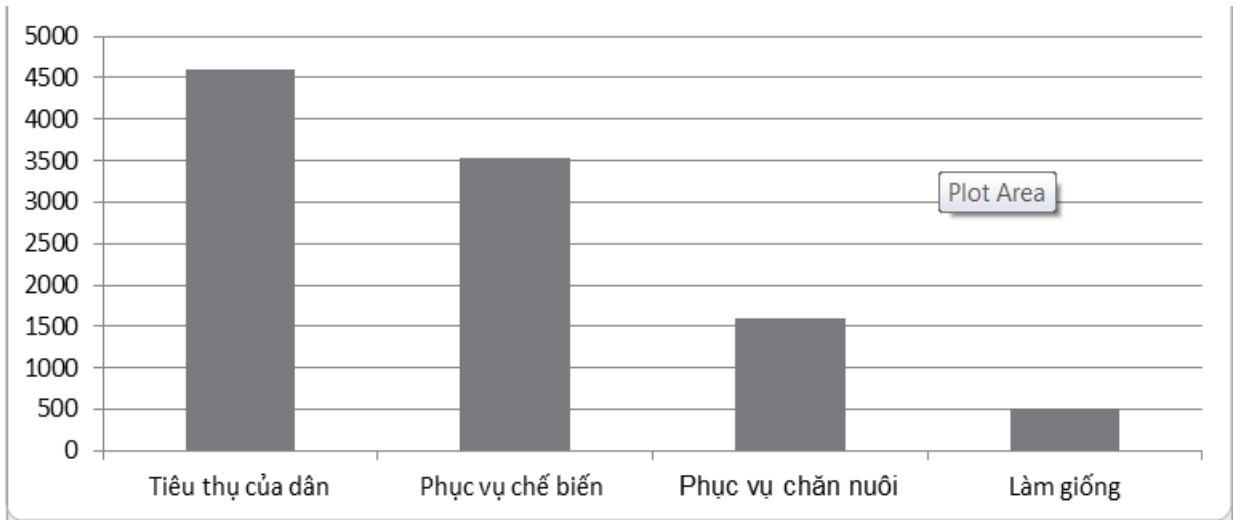
Theo Bộ NN&PTNT, tổng diện tích lúa cả nước năm 2024 khoảng 7,1 triệu ha. Với năng suất trung bình đạt 60,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt trên 43,1 triệu tấn thóc, tăng khoảng trên 452.000 tấn so với năm 2023 (tương đương 27 – 28 triệu tấn gạo).

Trong khi, nhu cầu tiêu thụ lúa gạo trong nước khoảng 29 triệu tấn thóc và lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2024 ước trên 7,5 - 8 triệu tấn (tương đương khoảng 14 triệu tấn thóc). Do đó cân đối nguồn cung lúa gạo hoàn toàn đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Trong tổng số 29 triệu tấn thóc thì tiêu thụ của dân là khoảng gần 12 triệu tấn, phục vụ chế biến là hơn 9,5 triệu tấn, phục vụ chăn nuôi là 4 triệu tấn và còn lại làm làm giống.

Biểu đồ 2: Dự báo tiêu thụ gạo trong nước quý III-2024

ĐVT: tấn



Nguồn: Bộ NN & PTNT

- Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 10, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 788.352 tấn, trị giá 505,2 triệu USD, giảm 3,7% về lượng và 1% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 27,1% về lượng và 27,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 10 tháng đầu năm, xuất khẩu gạo đạt 7,75 triệu tấn với kim ngạch thu về 4,86 tỷ USD, tăng 10,1% về lượng và tăng tới 23,5% về kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả này, kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam đã vượt qua con số 4,67 tỷ USD thu về trong cả năm ngoái và thiết lập cột mốc kỷ lục mới của ngành hàng.

Tháng 10/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường chính như Philippines, Malaysia, Ghana tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi xuất khẩu sang Indonesia, Bờ Biển Ngà, Trung Quốc... tiếp tục giảm.

Luỹ kế trong 10 tháng đầu năm, Philippines tiếp tục đứng đầu về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với tỷ trọng chiếm 47% về lượng và 46% về kim ngạch, đạt 3,64 triệu tấn, trị giá 2,24 tỷ USD, tăng mạnh 38,4% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng trong tháng 10, xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 408.436 tấn, trị giá 257,8 triệu USD, tăng 2,1 lần về lượng và 2,2 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái (Biểu đồ 7). Indonesia đứng ở vị trí thứ hai, đạt hơn 1,1 triệu tấn sau 10 tháng, trị giá 655 triệu USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 20,2% về trị giá so với cùng kỳ, chiếm 14% trong tổng xuất khẩu gạo của nước ta.

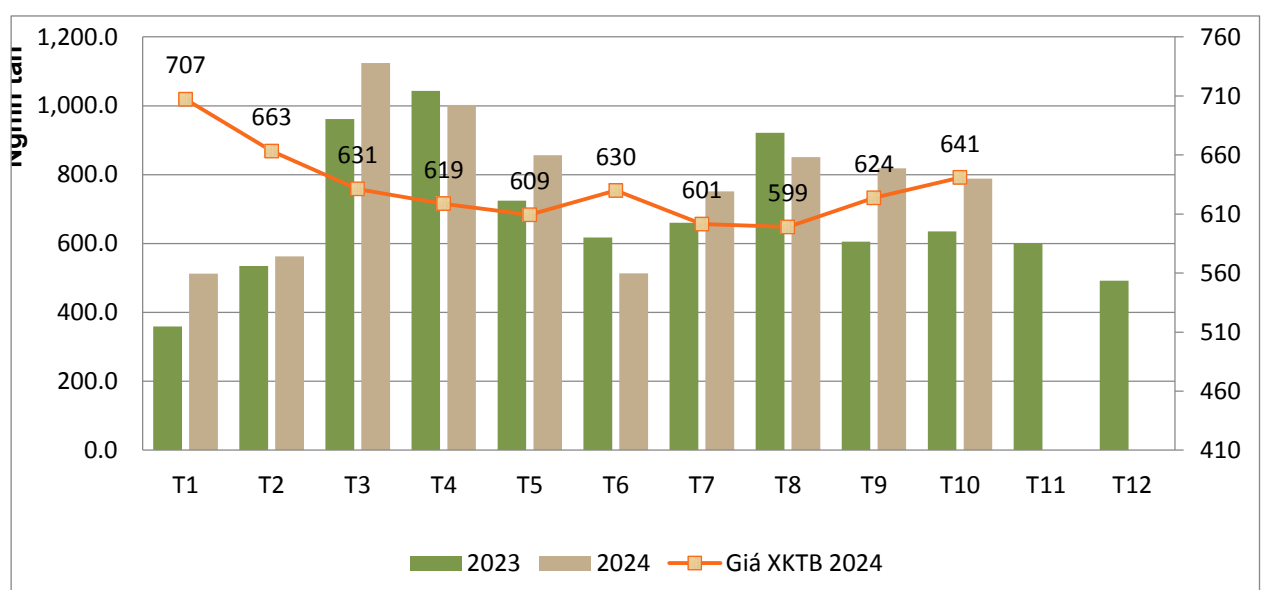
Đứng thứ ba về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 10 tháng là Malaysia, đạt 674.735 tấn, trị giá 399,9 triệu USD, tăng mạnh 87,7% về lượng, 2,1 lần về trị giá, chiếm 8,7% về lượng và 8,2% trong tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước. Ba thị trường kể trên chiếm tổng cộng 70% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam.

Ngoài các thị trường kể trên, lượng gạo xuất khẩu sang nhiều thị trường khác cũng tăng trưởng mạnh trong 10 tháng qua như: Singapore tăng 19,1%; Mozambique tăng 14,7%; Australia tăng 11,6%; Ả Rập Saudi tăng 34%...

Đáng chú ý, Ukraine tăng gần 16 lần cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 10.834 tấn, trị giá 6,9 triệu USD. Ở chiều ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Ghana giảm 4,9%, Bờ Biển Ngà giảm 13,7%, đặc biệt Trung Quốc giảm tới 71,7%, Hong Kong giảm 27,8%, Mỹ giảm 11,9%.

Biểu đồ 3: Lượng và giá xuất khẩu gạo theo tháng năm 2023 – 2024

ĐVT: nghìn tấn; USD/tấn



Nguồn: VITIC tính toán từ số liệu của TCHQ

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2024

Thị trường	Lượng (tấn)	Trị giá (nghàn USD)	Lượng so với T10/2023 (%)	Trị giá so với T10/2023 (%)	Lượng 10T/2024	Trị giá 10T/2024 (nghàn USD)	Lượng so với 10T/2023 (%)	Trị giá so với 10T/2023 (%)
Tổng chung	788.352	505.219	27,13	27,24	7.751.989	4.861.964	10,13	23,49
Philippines	408.436	257.792	119,98	120,7	3.637.974	2.239.053	38,38	59,14
Ghana	97.810	69.461	110,48	109,02	523.164	360.980	-4,87	8,52

“Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước giai đoạn năm 2024”

Bờ Biển Ngà	55.100	32.508	-10,93	-12,63	392.318	234.817	-13,75	-2,77
Indonesia	53.732	30.449	-58,54	-63	1.086.840	655.206	7,21	20,24
Malaysia	47.567	27.667	16,79	19,27	674.735	399.880	87,7	117,21
Singapore	11.666	7.934	35,01	37,18	135.769	89.060	19,08	29,93
Mozambique	7.134	5.324	-2,37	8,69	84.686	58.328	14,72	33,77
Trung Quốc	8.809	5.309	-64,93	-64,25	249.975	146.540	-71,72	-71,3
Australia	5.652	4.507	21,16	34,48	36.173	28.863	11,59	23,02
Hoa Kỳ	4.088	4.111	18,08	38,68	26.361	23.658	-11,89	1,7
Các TVQ Ả Rập TN	5.369	3.808	-17,18	-18,25	45.834	33.140	0,87	11,78
Hồng Kông(TQ)	5.216	3.557	-4,77	-2,97	43.252	29.927	-27,77	-17,19
Campuchia	4.628	3.006	-25,14	-22,94	50.044	32.304	-4,6	-0,45
Ả Rập Xê Út	3.594	2.619	186,6	181,51	33.725	25.409	34,02	51,54
Đài Loan (TQ)	1.935	1.285	-33,91	-29,77	15.511	9.889	-52,89	-46,02
Nga	984	704	602,86	506,68	10.166	7.231	117,69	145,75
Ba Lan	730	661	72,17	93,03	8.797	6.823	-32,63	-20,92
Pháp	766	607	164,14	152,96	3.943	3.233	21,36	32,7
Nam Phi	700	550	0,57	9,83	7.192	5.385	-8,44	1,87
Hà Lan	523	420	-37,89	-41,22	8.876	7.642	-22,21	-5,29
Senegal	525	345	118,75	91,93	2.251	1.589	-81,65	-69,8
Tây Ban Nha	311	262	86,23	85,12	1.942	1.606	-45,75	-39,64
Angola	328	230	228	149,35	1.611	1.276	18,11	56,09
Iraq	100	82	88,68	115,61	252	214	-37,47	-19,37
Ukraine	80	56	81,82	48,96	10.834	6.933	1486,24	1545,01
Thổ Nhĩ Kỳ	45	33			14.693	9.396	-64,2	-63,37
Algeria		-			81	52		
Bangladesh	-	-100	-100	413	322	-43.81		-39,51
Bỉ		-	-100	-100	941	583	-83,61	-80,19
Brunây		-	-100	-100	87	84	-71,38	-51,44

Cộng hòa Tanzania	-	-100	-100	5,455	3.992	-59.47		-54,65
Chile		-	-100	-100	1.359	854	-81,16	-74,62

Nguồn: VITIC tổng hợp từ số liệu TCHQ

III. DIỄN BIẾN GIÁ

Trong tháng 11/2024, giá lúa giữ mức ổn định, trong khi một số loại gạo nguyên liệu và thành phẩm tăng nhẹ, thị trường nếp không có biến động với các loại gạo thơm vẫn được niêm yết ở mức cao.

Cụ thể, với mặt hàng lúa, theo Sở NN&PTNT tỉnh An Giang, lúa IR 50404 ở mức 7.400 - 7.500 đồng/kg; lúa OM 5451 ở mức 7.500 – 7.700; lúa OM 380 dao động ở mức 6.800 - 7.000 đồng/kg; lúa OM 18 có giá 8.400 - 8.600 đồng/kg; Nàng Hoa 9 có giá 8.400 - 8.600 đồng/kg; lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg.

Với mặt hàng gạo gạo thơm ít hàng, thị trường gạo nguyên liệu và thành phẩm ổn định.

Tại tỉnh An Giang gạo nguyên liệu IR 504 Hè Thu ở mức 10.400 - 10.500 đồng/kg; gạo thành phẩm IR 504 dao động ở 12.400 - 12.550 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá các mặt hàng phụ phẩm, giá phụ phẩm các loại dao động trong khoảng từ 6.000 - 9.400 đồng/kg. Hiện, giá tấm OM 5451 ở mức 9.300 - 9.400 đồng/kg; riêng giá cám khô ở mức 5.950 - 6.100 đồng/kg.

Tại các chợ lẻ giá gạo đi ngang, dao động quanh mức 15.000 - 16.000 đồng/kg. Hiện gạo Nàng Nhen có giá niêm yết cao nhất 28.000 đồng/kg. Gạo thơm chào giá cao dao động ở mức 20.000 - 22.000 đồng/kg; gạo Jasmine 17.000 - 18.000 đồng/kg; gạo Nàng hoa 21.500 đồng/kg; thơm thái hạt dài 20.000 - 22.000 đồng/kg; gạo Hương Lài 22.000 đồng/kg; gạo thơm Đài Loan 21.000 đồng/kg; gạo Sóc thường 18.500 đồng/kg; gạo Sóc Thái giá 21.000 đồng/kg; gạo Nhật giá 22.500 đồng/kg.

Đối với giá gạo xuất khẩu, trong tháng 11/2024, giá gạo giao dịch tại thị trường châu Á tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một năm qua sau khi Ấn Độ - quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới - gỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu đã gây lo ngại về tình trạng dư cung trên thị trường.

Theo dữ liệu từ Hiệp hội Lương thực Việt Nam, gạo 5% tấm của Ấn Độ, Thái Lan giảm còn 450-490 USD/tấn, giảm 5-10% so với trước khi lệnh cấm được dỡ bỏ.

Trái ngược với xu hướng chung, giá gạo Việt Nam sau khi giảm nhẹ xuống gần 500 USD/tấn nhưng tăng trở lại từ 21/11 và đạt 522 USD/tấn. Điều này giúp gạo Việt vẫn duy trì vị trí đắt đỏ trong nhóm các nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

Bảng 2: Giá lúa gạo trong nước trong nước tháng 11/2024

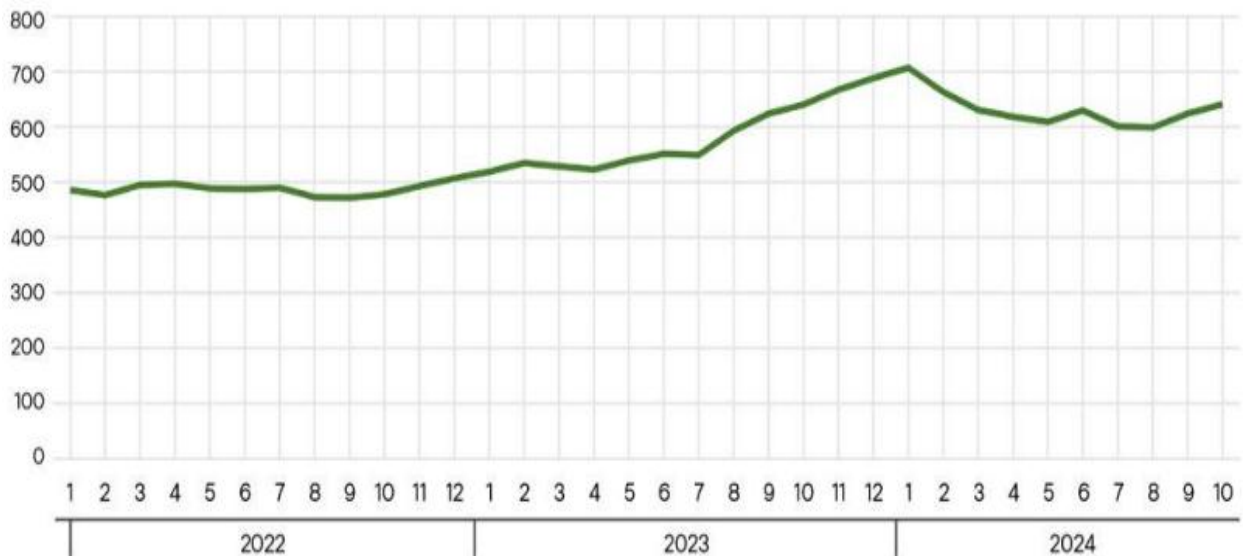
DVT: đ/kg

Chủng loại	Ngày 04/11/2024	Ngày 11/11/2024	Ngày 18/11/2024	Ngày 27/11/2024
Gạo nguyên liệu IR 504	10.450 - 10.550	10.500 - 10.600	10.300-10.500	10.400 - 10.500
Gạo thành phẩm IR 504	12.450 - 12.550	12.450 - 12.550	12.300 -12.500	12.400 - 12.550
Tấm OM 5451	9.300 - 9.500	9.300 - 9.500	9.200 - 9.400	9.300 - 9.400
Cám vàng	6.800 - 6.900	6.600 - 6.700	6.000 - 6.100	5.950 - 6.100

Nguồn: Hiệp hội Lương thực Việt Nam

Biểu đồ 4: Diễn biến giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng từ năm 2022-2024

Đơn vị: USD/tấn



Nguồn: Tổng cục Hải quan

III. DỰ BÁO, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Mặc dù giá gạo đang hạ nhiệt sau khi Ấn Độ dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu, nhưng với nhu cầu từ các thị trường truyền thống vẫn ở mức cao và kết quả khả quan đã đạt được trong 10 tháng qua, dự báo xuất gạo năm 2024 của nước ta vượt 8 triệu tấn và đạt kim ngạch kỷ lục từ 5,3 – 5,5 tỷ USD.

Dự báo năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ sụt giảm còn khoảng 7,35 triệu tấn, đứng thứ 3 thế giới. Nguyên nhân do Ấn Độ quay trở lại thị trường và nước này sẽ xuất khẩu khoảng 22 triệu tấn gạo các loại, đứng đầu thế giới. Thái Lan với 7,5 triệu tấn sẽ đứng ở vị trí thứ 2.

Để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu từ các khách hàng thế giới, doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục giữ vững và đảm bảo nguồn cung gạo ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng và chủng loại các sản phẩm gạo xuất khẩu, góp phần duy trì gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu.

Ngoài việc đa dạng hoá sản phẩm, các doanh nghiệp cần tăng cường xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam. Điều này giúp Việt Nam cạnh tranh sòng phẳng trên trường quốc tế.

MỤC LỤC

I. NGUỒN CUNG.....	1
- Tình hình sản xuất.....	1
- Tình hình nhập khẩu.....	1
II. TIÊU THỤ.....	2
III. DIỄN BIẾN GIÁ.....	5
IV. DỰ BÁO, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	7